

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife
(Việt Nam)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc giữa niên độ	08 - 40



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.021.262.012.184	54.596.580.480.169
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.831.830.595.029	1.032.035.850.709
111	1. Tiền		1.293.973.690.823	1.032.035.850.709
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.537.856.904.206	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	47.106.089.376.264	50.103.263.786.367
121	1. Đầu tư ngắn hạn		47.460.615.328.441	50.233.741.401.716
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(354.525.952.177)	(130.477.615.349)
130	III. Các khoản phải thu		4.027.704.815.468	3.418.491.314.256
131	1. Phải thu khách hàng		1.124.553.383.470	977.891.970.470
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	1.124.553.383.470	977.891.970.470
132	2. Trả trước cho người bán		26.515.963.981	17.697.682.748
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	2.922.519.843.286	2.465.634.965.735
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(45.884.375.269)	(42.733.304.697)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		55.637.225.423	42.789.528.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		54.675.431.421	42.512.089.676
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		961.794.002	277.439.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.030.222.473.530	101.549.114.722.512
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		175.484.167.440	125.647.754.550
218	1. Phải thu dài hạn khác		175.484.167.440	125.647.754.550
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		32.210.729.881	32.171.369.001
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		143.273.437.559	93.476.385.549
220	II. Tài sản cố định		210.147.088.202	228.523.074.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình		149.874.206.670	160.944.673.118
222	Nguyên giá		490.085.144.954	482.231.573.908
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(340.210.938.284)	(321.286.900.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình		60.272.881.532	67.578.401.292
228	Nguyên giá		96.933.713.247	95.648.933.247
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.660.831.715)	(28.070.531.955)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		46.373.737.598	13.668.617.432
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.373.737.598	13.668.617.432
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn	8	80.180.776.736.900	78.441.631.498.910
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.000.000.000	83.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		80.103.697.762.722	78.361.879.666.685
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.921.025.822)	(3.248.167.775)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.747.318.441.808	4.785.608.463.739
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.604.709.762.730	3.637.297.359.918
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.142.608.679.078	1.148.311.103.821
269	VI. Tài sản tài khoản riêng	3.20	19.670.122.301.582	17.954.035.313.471
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		160.051.484.485.714	156.145.695.202.681

C. T
NG T
HIỆM I
NUL
ỆT N
- T. P

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		132.849.509.982.439	129.816.035.074.399
310	I. Nợ ngắn hạn		7.301.424.181.238	9.780.986.138.951
312	1. Phải trả người bán	10	3.107.697.244.254	3.001.147.340.226
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		3.019.750.157.932	2.909.888.463.841
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		87.947.086.322	91.258.876.385
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	366.232.828.693	1.731.800.488.143
315	3. Phải trả người lao động		-	133.372.440.401
316	4. Chi phí phải trả	12	2.171.050.122.447	2.241.603.144.409
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.1	1.567.954.285.379	2.582.510.446.187
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13.2	88.489.700.465	90.552.279.585
330	II. Nợ dài hạn		105.877.963.499.619	102.081.013.621.977
333	1. Phải trả dài hạn khác		935.110.621	16.982.875.552
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	14	105.877.028.388.998	102.064.030.746.425
344.1	2.1 Dự phòng toán học		102.004.194.928.660	98.271.452.175.433
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		572.733.238.116	519.801.206.394
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		738.402.693.712	639.397.435.720
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		2.298.467.462.174	2.403.832.789.613
344.5	2.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		210.144.591.122	179.172.257.105
344.6	2.6 Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung		53.085.475.214	50.374.882.160
350	III. Công nợ tài khoản riêng	3.20	19.670.122.301.582	17.954.035.313.471
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	27.201.974.503.275	26.329.660.128.282
410	I. Nguồn vốn		27.201.974.503.275	26.329.660.128.282
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22.220.000.000.000	22.220.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		722.852.978.947	722.852.978.947
421	3. Lãi lũy kế		4.259.121.524.328	3.386.807.149.335
421a	3.1 Lãi lũy kế đến cuối năm trước		1.806.807.149.335	710.962.593.662
421b	3.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm		2.452.314.374.993	2.675.844.555.673
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		160.051.484.485.714	156.145.695.202.681



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

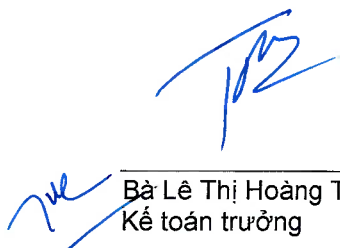
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
1. Cam kết thuê hoạt động (VND)	27	241.889.241.999	290.750.679.708
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		69.833.780.282	69.833.780.282
3. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		62.283.827,81	113.611.571,05




Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng


Ông Varun Gupta
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính


Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B02a-DNNT
 Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.510.343.842.778	8.157.648.454.640
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	5.305.181.811.187	3.355.763.461.873
13	3. Thu nhập khác	2.498.191.803.922	2.176.723.246.490
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(9.055.268.885.748)	(9.528.203.637.438)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(1.292.588.657.060)	(1.075.780.713.079)
23	6. Chi phí bán hàng	(627.005.519.177)	(917.496.856.722)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.255.593.328.220)	(1.431.640.319.367)
25	8. Chi phí khác	(17.000.000.000)	-
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.066.261.067.682	737.013.636.397
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(608.244.267.946)	(204.584.801.740)
52	11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.702.424.743)	58.786.942.886
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.452.314.374.993	591.215.777.543

S. G. P. 13
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM
 HỮU HẠN
 MANULIFE
 (VIỆT NAM)
 T. P. HỒ CHÍ MINH



Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Kế toán trưởng

Ông Varun Gupta
 Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B02a-DNNT
Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

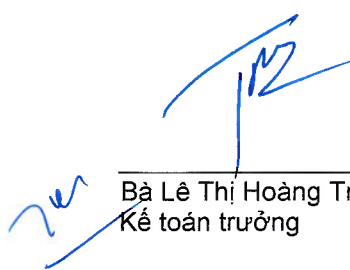
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	16	7.750.423.764.258	8.391.733.477.015
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		7.803.355.795.980	8.484.077.172.290
01.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng		(52.932.031.722)	(92.343.695.275)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	17	(241.768.412.102)	(234.584.472.588)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		7.508.655.352.156	8.157.149.004.427
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		1.688.490.622	499.450.213
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		7.510.343.842.778	8.157.648.454.640
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(4.921.018.876.690)	(3.983.146.166.175)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		170.583.901.071	195.972.259.744
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc		(3.868.718.537.901)	(5.290.714.403.323)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	18	(8.619.153.513.520)	(9.077.888.309.754)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	(436.115.372.228)	(450.315.327.684)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(402.967.151.911)	(415.683.343.571)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(33.148.220.317)	(34.631.984.113)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(9.055.268.885.748)	(9.528.203.637.438)
18	12. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.544.925.042.970)	(1.370.555.182.798)
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.305.181.811.187	3.355.763.461.873
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	21	(1.292.588.657.060)	(1.075.780.713.079)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		4.012.593.154.127	2.279.982.748.794
25	16. Chi phí bán hàng	22	(627.005.519.177)	(917.496.856.722)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(1.255.593.328.220)	(1.431.640.319.367)
30	18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		585.069.263.760	(1.439.709.610.093)
31	19. Thu nhập khác		2.498.191.803.922	2.176.723.246.490
32	20. Chi phí khác		(17.000.000.000)	-
40	21. Lợi nhuận khác	24	2.481.191.803.922	2.176.723.246.490

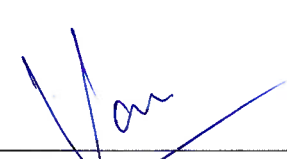
C.T.
NG TY
HIỂM HỮU
NULIF
T NA
T.P. H

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B02a-DNNT
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.066.261.067.682	737.013.636.397
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(608.244.267.946)	(204.584.801.740)
52	24. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(5.702.424.743)	58.786.942.886
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.452.314.374.993	591.215.777.543


 Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Kế toán trưởng


 Ông Varun Gupta
 Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính


 Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03a-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.066.261.067.682	737.013.636.397
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		31.089.298.335	22.007.258.080
03	Các khoản dự phòng		4.042.869.908.020	5.122.864.339.086
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.323.648.048.849)	(2.232.445.507.484)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.816.572.225.188	3.649.439.726.079
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(226.759.356.708)	179.570.200.161
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(1.432.776.900.851)	355.383.521.690
12	Giảm các khoản chi phí trả trước		20.424.255.443	156.260.760.579
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(993.296.441.952)	(971.536.904.417)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.671.077.089.739)	(550.659.068.881)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.486.913.308.619)	2.818.458.235.211
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(45.418.432.293)	(36.577.140.190)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		888.033.207	65.003.296
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.976.640.154.869)	(36.262.931.523.306)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.269.979.446.504	36.125.485.954.839
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.617.899.160.390	2.776.956.352.453
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		5.866.708.052.939	2.602.998.647.092
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.580.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.580.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		2.799.794.744.320	5.421.456.882.303
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	1.032.035.850.709	5.391.586.274.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	3.831.830.595.029	10.813.043.156.490



Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng

Ông Varun Gupta
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ B09a-DNNT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức vốn chủ sở hữu: 100% vốn đầu tư nước ngoài
- 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

2.3 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản phải thu có bằng chứng khách quan cho thấy Công ty có thể không thu hồi được toàn bộ hoặc một phần giá trị khoản phải thu. Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và đã được xóa sổ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo thời gian sử dụng hữu ích như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 36 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản phần mềm chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng phần mềm mới.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được hoàn thành, đưa vào sử dụng và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Các khoản đầu tư*

3.8.1 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8.2 *Đầu tư vào công ty con*

Đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.8.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.8.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, cùng một công thức được sử dụng để xác định phần giảm giá chứng khoán. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị thị trường phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác chưa được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM là giá bình quân tính trên các báo giá của hai công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán chưa niêm yết không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập nếu công ty con đang trong tình trạng lỗ.

Theo đó mức trích dự phòng được tính toán theo công thức như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left(\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right)$$

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích của nhân viên

3.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Trước ngày 1 tháng 7 năm 2021, khoản đóng góp này ở mức 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, mức đóng này tăng từ 17% lên 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí, ốm đau và thai sản đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.10.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, tỷ lệ này là 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2021) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học được tính toán cho từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể và dự phòng được tính toán cho mỗi hợp đồng bảo hiểm phải lớn hơn hoặc bằng không (0).

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi có thời hạn hơn một năm:
 - Những hợp đồng bảo hiểm phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006:
 - ✓ Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp bệnh lý nghiêm trọng - chi trả qua ba giai đoạn, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp bệnh lý nghiêm trọng - chi trả qua ba giai đoạn mở rộng, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp giáo dục - tích hợp bệnh lý nghiêm trọng, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp giáo dục - tích hợp bệnh lý nghiêm trọng mở rộng: dự phòng toán học được trích lập theo số lớn hơn giữa phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp và phương pháp Zillmer 3%.
 - ✓ Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp khác: dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%.
 - ✓ Phương pháp Zillmer 3% là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng.
 - ✓ Phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, bảo tức, hoa hồng và các chi phí khác.
 - ✓ Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính và theo quy định tại Điều 38.2.a và b Thông tư 67/2023/TT-BTC:
 - Phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thu được.
 - 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.
 - Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm;

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phân chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, bảo tức, hoa hồng và các chi phí khác. Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp Zillmer 3%.
- ▶ Đối với hợp đồng không tham gia chia lãi, bao gồm Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ hoàn phí thời hạn 7 năm, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi tử kỳ ("Quyền lợi kỳ hạn đảm bảo"), Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT. Phương pháp FPT dựa trên sự khác biệt giữa giá trị hiện tại của dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai, và giá trị hiện tại của dòng phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh theo phương pháp FPT cho khoản phí bảo hiểm được nhận trong tương lai. Dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai bao gồm quyền lợi tử vong, quyền lợi thương tật, quyền lợi phiếu tiền mặt, quyền lợi đáo hạn, và quyền lợi hoàn phí. Cơ sở trích lập theo quy định tại Điều 38.2.b Thông tư 67/2023/TT-BTC:
 - 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.
 - Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- ▶ Đối với các sản phẩm hỗ trợ gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi: Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%. Cơ sở trích lập theo quy định tại Điều 38.2.b Thông tư 67/2023/TT-BTC:
 - 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.
 - Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗ trợ Trợ Cấp Y Tế - Gia Hạn hàng Năm gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ trợ cấp nằm viện do tai nạn, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi hỗ trợ quyền lợi phẫu thuật, dự phòng toán học được trích lập là phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp không chia lãi - bảo vệ toàn diện/tiết kiệm hiệu quả (NPE), dự phòng toán học được trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp không chia lãi - bảo vệ toàn diện/tiết kiệm hiệu quả (NPE): quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế 2014 gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe ung thư 360 và Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ chăm sóc sức khỏe 2019, dự phòng toán học được xác định bằng số lớn hơn giữa Dự Phòng Phí Chưa Được Hưởng theo phương pháp 1/8 và Dự phòng Toán Học theo phương pháp FPT.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ TV-TTTBVV triển khai năm 2025 có thời hạn từ 10 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp FPT.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe hạn mức cao, dự phòng toán học được xác định bằng Dự Phòng Phí Chưa Được Hưởng theo phương pháp 1/8.

Đối với hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm sức khỏe khác và sản phẩm không chia lãi có thời hạn dưới 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm đã thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo quy định tại Điều 35, Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường bao gồm: (1) dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và (2) dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời điểm lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo; theo quy định tại Điều 36, Thông tư 67/2023/TT-BTC.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng chia lãi bao gồm 2 loại:

- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức đã công bố:
 - Phần lãi đã công bố sẽ chia cho khách hàng trong kỳ kế toán.
 - Bảo tức và lãi tích lũy: toàn bộ bảo tức và lãi tích lũy trong các năm tài chính trước đã công bố chia cho khách hàng trong kỳ kế toán hiện tại.
- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức chưa công bố:
 - Dự phòng cho lợi nhuận chưa chia: là khoản tiền được trích lập hàng năm (tối đa lên đến 10% lợi nhuận hàng năm của Quý tham gia chia lãi). Tại thời điểm trích lập, dự phòng này phải thấp hơn 0.5% của thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng tham gia chia lãi nhân với tổng dư nợ của Quý tham gia chia lãi.
 - Bảo tức đặc biệt (nếu có): là khoản điều chỉnh trên bảo tức để tuân thủ theo Khoản 1, Điều 48 – Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung áp dụng phương pháp trích lập theo tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (phí bảo hiểm rủi ro thu được trong tháng) hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
- ▶ Dự phòng khoản thưởng duy trì hợp đồng cho khách hàng đủ điều kiện nhận thưởng trong tương lai tại thời điểm báo cáo.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve) được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (phí bảo hiểm rủi ro thu được trong tháng) hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
- ▶ Dự phòng khoản thưởng duy trì hợp đồng cho khách hàng đủ điều kiện nhận thưởng tại thời điểm báo cáo.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

2.13
C
TRÁCH
M
(V)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (phí bảo hiểm rủi ro thu được trong tháng) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng các quy định về kế toán ngoại tệ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ được xác định bảo đảm chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Việc áp dụng tỷ giá để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo quy định hiện hành.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp nhập trước xuất trước của chứng khoán.

3.15 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Y
ƯU HẠN
FE
(M)
IỐ CHỈ

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.17 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho kỳ kế toán và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu. Tập đoàn thỏa điều kiện áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm theo Quy tắc An toàn dựa trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp tại Việt Nam. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam được xác định bằng không.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DNNT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính được niêm yết.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Tài sản và công nợ trên tài khoản riêng

Tài sản trên tài khoản riêng được ghi nhận theo giá trị hợp lý và thể hiện số tiền riêng biệt của chủ hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gọi tắt là "chủ hợp đồng") được dùng để đầu tư theo quy chế sản phẩm bảo hiểm đầu tư liên kết đơn vị. Các tài sản này chủ yếu bao gồm chứng khoán vốn, trái phiếu và tiền gửi có kì hạn. Tài sản của chủ hợp đồng được theo dõi một cách hợp pháp, riêng biệt và không chịu mọi khiếu nại phát sinh từ các công việc kinh doanh khác của Công ty. Chủ hợp đồng phải chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các biến động về giá của thị trường, ngoại trừ các khoản bảo đảm tối thiểu mà Công ty cung cấp và khoản tiền phát sinh từ rủi ro tử vong.

Công nợ trên tài khoản riêng trình bày công nợ từ số dư tài khoản trong khoản mục tài sản trên tài khoản riêng của chủ hợp đồng và là một phần dự phòng nghiệp vụ theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023. Phần công nợ này được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ (giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư từ tài khoản riêng). Doanh thu đầu tư, lãi hoặc lỗ đầu tư được thực hiện từ khoản mục tài sản trên tài khoản riêng khi phát sinh được tính cho chủ hợp đồng và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý tài sản thu từ chủ hợp đồng được trình bày trong chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

C. T
NG T
HIỆM H
NUL
ỆT N
T. P

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Tiền	1.293.973.690.823	1.032.035.850.709
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	1.242.771.316.787	971.687.631.073
<i>Tiền đang chuyển</i>	51.202.374.036	60.348.219.636
Các khoản tương đương tiền	2.537.856.904.206	-
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (i)</i>	2.537.856.904.206	-
	3.831.830.595.029	1.032.035.850.709

(i) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	10.592.579.732.378	9.599.283.290.426
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	10.592.579.732.378	9.599.283.290.426
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh (i)	605.819.373.324	99.998.381.387
Trái phiếu Doanh nghiệp (ii)	310.954.801.771	611.396.418.793
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn	31.896.207.717.468	36.233.844.479.264
<i>Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (iii)</i>	30.317.131.617.470	33.314.946.479.266
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng USD (iv)</i>	1.579.076.099.998	2.918.897.999.998
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	3.915.053.703.500	3.516.214.406.900
Chứng chỉ quỹ	140.000.000.000	173.000.002.322
<i>Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife (vi)</i>	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife</i>	-	33.000.002.322
<i>Quỹ đầu tư Năng động Manulife (vii)</i>	70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư khác	-	4.422.624
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(354.525.952.177)	(130.477.615.349)
<i>Dự phòng cho cổ phiếu niêm yết</i>	(354.331.750.406)	(127.244.415.270)
<i>Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư khác</i>	(194.201.771)	(3.233.200.079)
	47.106.089.376.264	50.103.263.786.367

(i) Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn gốc 10 năm, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 6,6%/năm - 6,8%/năm.

(ii) Trái phiếu Doanh nghiệp có kỳ hạn gốc 5 năm, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,9%/năm.

(iii) Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 10,1%/năm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iv) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 0,00%/năm.
- (v) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại bao gồm các khoản cho vay theo hợp đồng và cho vay phí tự động. Lãi suất của các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là 5,5%/năm kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2024.
- (vi) Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV"). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2017 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (vii) Quỹ đầu tư Năng động Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV"). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 10 tháng 10 năm 2023 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đây là các khoản phí bảo hiểm phải thu từ người mua bảo hiểm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu	1.662.895.280.246	1.415.905.646.688
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	818.372.284.260	663.666.383.498
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại	90.721.625.000	74.424.107.000
Phải thu đại lý	86.963.255.073	95.087.392.384
Phải thu phí quản lý	83.022.109.315	80.365.283.506
Tiền môi cho các Quỹ liên kết đơn vị	70.500.000.000	70.500.000.000
Cổ tức và trái tức phải thu	45.580.670.000	27.374.000.000
Phải thu về bán cổ phiếu	41.025.868.750	-
Các khoản phải thu khác	23.438.750.642	38.312.152.659
	2.922.519.843.286	2.465.634.965.735

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư vào MIMV	83.000.000.000	83.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	80.103.697.762.722	78.361.879.666.685
Trái phiếu (*), trong đó:	77.249.109.185.864	76.252.636.149.182
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu		
Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu		
Chính quyền địa phương	64.188.409.185.864	65.304.936.149.182
Trái phiếu doanh nghiệp	13.060.700.000.000	10.947.700.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng và		
chứng chỉ tiền gửi dài hạn (**)	2.854.588.576.858	2.109.243.517.503
	80.186.697.762.722	78.444.879.666.685
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.921.025.822)	(3.248.167.775)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	(5.921.025.822)	(3.248.167.775)
	80.180.776.736.900	78.441.631.498.910

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 30 năm và được hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 10,5%/năm.

(**) Tiền gửi Ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,99%/năm.

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ báo cáo		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ	43.959.163.200.000	45.480.341.686.627	43.484.163.200.000	44.887.197.299.649
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	18.198.000.000.000	18.708.067.499.237	18.790.000.000.000	19.367.738.849.533
Trái phiếu Chính quyền địa phương	4.785.700.000.000	4.785.700.000.000	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	8.275.000.000.000	8.275.000.000.000	10.947.700.000.000	10.947.700.000.000
	75.217.863.200.000	77.249.109.185.864	74.271.863.200.000	76.252.636.149.182

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để cải tạo văn phòng, tiền thuê đất trả trước và chi phí ban đầu cho hợp đồng hợp tác kinh doanh qua kênh Ngân hàng (Bancassurance) được phân bổ trong khoảng thời gian từ trên 1 năm đến 16 năm. Thay đổi của các khoản chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	3.637.297.359.918	3.778.537.390.603
Tăng trong kỳ/năm	7.554.193.129	75.109.700.868
Phân bổ trong kỳ/năm	(40.141.790.317)	(152.611.269.961)
Xóa sổ	-	(63.738.461.592)
Số cuối quý/năm	3.604.709.762.730	3.637.297.359.918

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	3.019.750.157.932	2.909.888.463.841
Quyền lợi phiếu tiền mặt và lãi	2.288.709.793.220	2.231.474.413.630
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	235.326.917.129	207.611.855.545
Hoa hồng và chi phí đại lý	209.820.508.781	223.948.277.681
Phải trả quỹ Liên kết đơn vị (*)	185.489.620.726	138.641.046.062
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	89.351.280.745	85.085.413.647
Giá trị tài khoản của hợp đồng còn trong thời hạn khôi phục hiệu lực	10.983.322.812	22.841.721.627
Các khoản phải trả khác	68.714.519	285.735.649
Phải trả khác cho người bán	87.947.086.322	91.258.876.385
Phải trả cho nhà cung cấp	36.935.202.296	44.164.048.437
Phải trả hoạt động quản lý quỹ	39.581.146.398	35.590.986.561
Các khoản phải trả khác	11.430.737.628	11.503.841.387
	3.107.697.244.254	3.001.147.340.226

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

(*) Bao gồm khoản phải trả do người mua bảo hiểm thanh toán để mua các đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị nhưng chưa được thực hiện tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Đây là một phần của dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết đơn vị.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ báo cáo VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.305.297.677.289	608.244.267.946	(1.671.077.089.739)	242.464.855.496
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý	4.332.986.232	29.190.594.684	(27.646.527.426)	5.877.053.490
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	20.731.367.871	151.226.758.722	(152.632.425.176)	19.325.701.417
Thuế nhà thầu	16.000.203.500	161.210.662.001	(97.595.113.203)	79.615.752.298
Thuế giá trị gia tăng	4.196.933.770	1.178.379.199	(4.099.056.863)	1.276.256.106
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	381.241.319.481	30.186.846.160	(393.754.955.755)	17.673.209.886
	1.731.800.488.143	981.237.508.712	(2.346.805.168.162)	366.232.828.693

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả về công nghệ thông tin	765.268.208.929	952.379.715.609
Chi phí phải trả hoạt động đại lý và hỗ trợ bán hàng	514.127.053.690	590.474.625.886
Chi phí phải trả lương	398.608.098.600	323.634.531.460
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh và tái bảo hiểm	143.547.964.870	130.678.731.560
Chi phí phải trả quảng cáo, khuyến mãi	132.624.393.546	87.577.062.807
Chi phí phải trả liên quan thuê văn phòng	69.261.647.196	38.950.978.169
Hoa hồng phải trả	67.721.234.350	39.891.206.590
Chi phí phải trả về vận hành văn phòng	54.971.836.257	56.013.368.723
Chi phí phải trả về dịch vụ ngân hàng, dịch vụ lưu ký	20.597.317.995	16.407.465.747
Chi phí phải trả về công tác	4.322.367.014	5.425.038.119
Chi phí phải trả khác	-	170.419.739
	2.171.050.122.447	2.241.603.144.409

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

13.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	1.383.033.753.063	2.394.388.628.932
Thưởng nhân viên điều hành	72.406.904.374	63.421.867.269
Phải trả đại lý	-	11.007.165.101
Các khoản phải trả khác	112.513.627.942	113.692.784.885
	1.567.954.285.379	2.582.510.446.187

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN (tiếp theo)

13.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm thu trước	67.030.692.465	78.823.429.705
Phí bảo hiểm tạm thu	21.459.008.000	11.728.849.880
	88.489.700.465	90.552.279.585

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong kỳ VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Dự phòng toán học (i)	98.271.452.175.433	3.732.742.753.227	102.004.194.928.660
Dự phòng phí chưa được hưởng	519.801.206.394	52.932.031.722	572.733.238.116
Dự phòng bồi thường (ii)	639.397.435.720	99.005.257.992	738.402.693.712
Dự phòng chia lãi	2.403.832.789.613	(105.365.327.439)	2.298.467.462.174
Dự phòng đảm bảo cân đối	179.172.257.105	30.972.334.017	210.144.591.122
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	50.374.882.160	2.710.593.054	53.085.475.214
	102.064.030.746.425	3.812.997.642.573	105.877.028.388.998

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong kỳ VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Dự phòng cơ bản	92.709.747.391.844	2.643.529.241.559	95.353.276.633.403
Bảo hiểm liên kết chung	31.884.974.462.549	2.370.807.109.948	34.255.781.572.497
Bảo hiểm hưu trí	188.493.564.320	9.697.237.320	198.190.801.640
Hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi	4.998.445.986.718	253.038.898.747	5.251.484.885.465
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trước 01/01/2006	277.975.063.574	(19.291.980.276)	258.683.083.298
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi sau 01/01/2006	55.359.858.314.683	29.277.975.820	55.389.136.290.503
Dự phòng duy trì hợp đồng	612.255.983.026	472.652.512.940	1.084.908.495.966
Chủ sở hữu	32.751.369.577	(32.751.369.577)	-
Bảo hiểm liên kết đơn vị	-	43.952.836.359	43.952.836.359
Bảo hiểm liên kết chung	579.504.613.449	461.451.046.158	1.040.955.659.607
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	4.949.448.800.563	616.560.998.728	5.566.009.799.291
Bảo hiểm liên kết đơn vị	278.802.554.107	26.696.869.677	305.499.423.784
Bảo hiểm liên kết chung	4.547.440.546.456	591.968.429.051	5.139.408.975.507
Bảo hiểm hưu trí	123.205.700.000	(2.104.300.000)	121.101.400.000
	98.271.452.175.433	3.732.742.753.227	102.004.194.928.660

(ii) Dự phòng bồi thường tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận và dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm với số dư lần lượt là 186.415.828.233 VND và 551.986.865.478 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: lần lượt là 181.830.978.507 VND và 457.566.457.213 VND).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHON LỘC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong giai đoạn tài chính sáu tháng như sau:

	Vốn đầu tư VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Số đầu năm	22.220.000.000.000	582.019.054.964	710.962.593.662	23.512.981.648.626
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.816.678.479.656	2.816.678.479.656
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	140.833.923.983	(140.833.923.983)	-
Số cuối năm	22.220.000.000.000	722.852.978.947	3.386.807.149.335	26.329.660.128.282
Kỳ này				
Số đầu năm	22.220.000.000.000	722.852.978.947	3.386.807.149.335	26.329.660.128.282
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.452.314.374.993	2.452.314.374.993
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	(1.580.000.000.000)	(1.580.000.000.000)
Số cuối kỳ báo cáo	22.220.000.000.000	722.852.978.947	4.259.121.524.328	27.201.974.503.275



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	4.321.330.572.970	4.642.839.043.010
Bảo hiểm hỗn hợp	1.993.374.659.500	2.263.278.572.840
Sản phẩm phụ	1.371.337.596.000	1.153.393.895.730
Bảo hiểm tử kỳ	68.893.398.000	235.540.247.610
Bảo hiểm hưu trí	11.984.605.510	10.624.872.100
Bảo hiểm sức khỏe	36.434.964.000	178.400.541.000
Phí bảo hiểm gốc	7.803.355.795.980	8.484.077.172.290
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(52.932.031.722)	(92.343.695.275)
	7.750.423.764.258	8.391.733.477.015

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	215.348.383.985	206.452.488.764
Bảo hiểm hỗn hợp	14.939.402.500	19.560.696.876
Sản phẩm phụ	-	5.387.528.826
Bảo hiểm tử kỳ	5.484.913.280	1.012.277.642
Bảo hiểm sức khỏe	5.995.712.337	2.171.480.480
	241.768.412.102	234.584.472.588

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	4.921.018.876.690	3.983.146.166.175
Bảo hiểm liên kết đầu tư	2.501.772.587.362	1.843.277.662.289
Bảo hiểm hỗn hợp	1.827.606.449.280	1.517.811.230.000
Sản phẩm phụ	509.740.827.350	593.293.603.530
Bảo hiểm tử kỳ	2.102.390.000	4.088.371.000
Bảo hiểm hưu trí	9.705.213.678	5.178.271.286
Bảo hiểm sức khỏe	70.091.409.020	19.497.028.070
Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(170.583.901.071)	(195.972.259.744)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	3.868.718.537.901	5.290.714.403.323
Tăng dự phòng toán học	3.732.742.753.227	5.040.963.987.939
Tăng dự phòng bồi thường	99.005.257.992	240.756.606.877
Tăng/(Giảm) dự phòng chia lãi	3.287.599.611	(1.903.602.351)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	30.972.334.017	7.444.582.186
Tăng dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	2.710.593.054	3.452.828.672
	8.619.153.513.520	9.077.888.309.754

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	402.967.151.911	415.683.343.571
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	33.148.220.317	34.631.984.113
	436.115.372.228	450.315.327.684

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi từ bán cổ phiếu	1.772.834.561.547	443.088.188.234
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.693.042.725.106	1.676.997.256.662
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	1.154.494.037.404	700.203.047.804
Doanh thu phí quản lý	455.199.471.456	371.130.241.547
Cổ tức	105.568.005.200	68.830.767.000
Lãi từ tạm ứng giá trị hoàn lại	100.994.115.000	80.446.651.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	16.001.131.970	13.626.743.566
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.047.763.504	1.440.566.060
	5.305.181.811.187	3.355.763.461.873

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại) VND
Phí quản lý đầu tư	480.034.373.239	425.501.057.986
Lỗ từ bán cổ phiếu	414.699.375.622	653.228.355.621
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	226.721.194.875	(132.502.689.988)
Phân bổ phụ trội trái phiếu	105.401.445.450	97.977.497.927
Phí đầu tư	58.845.058.369	31.503.526.965
Lỗ từ mua bán trái phiếu	6.790.986.056	8.064.568
Chi phí khác từ hoạt động tài chính	96.223.449	64.900.000
	1.292.588.657.060	1.075.780.713.079

C. T.
NG T
HIỆM HI
TULI
T NA
T. P. H

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại) VND
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ đại lý	269.667.822.853	240.459.778.105
Chi phí dịch vụ khác	249.909.629.873	366.758.007.320
Chi phí hội nghị, đào tạo, tuyển dụng	37.495.084.473	132.407.845.130
Chi phí hỗ trợ kênh phân phối	29.164.648.462	150.884.704.829
Chi phí khuyến mãi	26.377.687.754	14.023.808.363
Chi phí khác	14.390.645.762	12.962.712.975
	627.005.519.177	917.496.856.722

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại) VND
Chi phí lương và bảo hiểm bắt buộc (bao gồm nhân viên chính thức và đội ngũ thuê ngoài)	448.232.578.847	429.871.301.568
Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	247.092.209.267	343.155.720.955
Chi phí phúc lợi khác cho nhân viên	194.924.531.199	185.730.243.385
Chi phí thuê văn phòng và vận hành văn phòng	87.438.885.118	205.530.723.170
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	86.453.522.626	143.857.497.624
Chi phí quảng cáo và đào tạo	72.667.258.099	8.868.803.720
Chi phí ngân hàng	62.398.666.647	68.564.501.695
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	31.089.298.335	22.007.258.080
Chi phí công tác	13.335.668.404	10.824.625.768
Chi phí thông tin liên lạc	11.960.709.678	13.229.643.402
	1.255.593.328.220	1.431.640.319.367

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thu nhập khác	2.498.191.803.922	2.176.723.246.490
Lãi phân bổ và thu nhập khác trích từ giá trị tài khoản chủ hợp đồng	2.493.223.113.300	2.171.673.149.220
Thu từ cho thuê văn phòng và dịch vụ	2.439.602.322	2.342.608.650
Thu từ đại lý	264.953.048	1.879.484.977
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ và thu khác	2.264.135.252	828.003.643
Chi phí khác	(17.000.000.000)	-
Chi phí khác	(17.000.000.000)	-
	2.481.191.803.922	2.176.723.246.490

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (2025: 20%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2007 và năm 2023, 2024.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(608.244.267.946)	(204.584.801.740)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.702.424.743)	58.786.942.886
	(613.946.692.689)	(145.797.858.854)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.066.261.067.682	737.013.636.397
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2025: 20%)	613.252.213.536	147.402.727.279
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	694.479.153	1.015.579.575
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(2.620.448.000)
Chi phí thuế TNDN	613.946.692.689	145.797.858.854

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ/năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	396.216.611.854	419.102.774.784	(22,886,162,930)	57.036.744.641
Chi phí thường nhân viên điều hành	14.481.380.875	12.684.373.454	1,797,007,421	1.899.840.605
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(24.602.195.768)	(24.602.195.768)	-	-
Dự phòng đầu tư	1.223.045.519	1.296.273.571	(73,228,052)	(149.642.360)
Bảo tức chia cho chủ hợp đồng tham gia chia lãi	758.689.836.598	739.829.877.780	18,859,958,818	-
	1.146.008.679.078	1.148.311.103.821	(2,302,424,743)	58.786.942.886
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Khoản nộp ngân sách nhà nước chưa chi	(3.400.000.000)	-	(3,400,000,000)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	1.142.608.679.078	1.148.311.103.821		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(5.702.424.743)	58.786.942.886

25.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết 107 do đáp ứng điều kiện áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm theo Quy tắc An toàn dựa trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp tại Việt Nam. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam được xác định bằng không.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

26. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Theo Kết luận thanh tra số 13491/BTC-QLBH ngày 8 tháng 11 năm 2019 do Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (ISA) ban hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản chi phí liên quan đến hoạt động đại lý được xác định là chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh việc xử lý thuế (nếu có) đối với những khoản chi phí quản lý đại lý phát sinh tương tự trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022 khi cơ quan thuế đưa ra hướng dẫn cụ thể áp dụng cho toàn ngành bảo hiểm.

Trong năm 2025, cơ quan thuế đã tiến hành các cuộc kiểm tra đối với một số các doanh nghiệp bảo hiểm trên thị trường, bao gồm cả Manulife, cho các năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo kết luận kiểm tra được đề cập tại Thuyết minh số 36 – Dữ liệu tương ứng, cơ quan thuế sẽ báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn thêm từ cơ quan có thẩm quyền liên quan về tính phù hợp với quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kinh doanh bảo hiểm đối với chi phí quản lý đại lý bảo hiểm. Tất cả các doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm Manulife thông qua Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (AVI), đã gửi công văn đến ISA và Cơ quan Thuế để mô tả mô hình hoạt động quản lý đại lý và đề nghị xem xét công nhận các khoản chi phí này là chi phí hợp lệ được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền; do đó, kết quả của vấn đề này hiện vẫn chưa chắc chắn. Vì vậy, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, hiện chưa thể được xác định một cách chắc chắn.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trang thiết bị văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	101.766.906.923	118.292.746.418
Từ 1 - 5 năm	139.638.113.860	172.457.933.290
Trên 5 năm	484.221.216	-
	241.889.241.999	290.750.679.708

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Điều này được thực hiện thông qua một khung quản lý rủi ro doanh nghiệp toàn diện (ERM), đảm bảo rằng việc chấp nhận rủi ro được cân bằng với các biện pháp bảo vệ. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.1 Cơ chế quản trị (tiếp theo)

Công ty vận hành theo mô hình quản trị “Ba tuyến phòng vệ”, trong đó các đơn vị kinh doanh và bộ phận chức năng (Tuyến phòng vệ Thứ nhất) chịu trách nhiệm và thực hiện quản lý rủi ro; các chức năng giám sát độc lập (Tuyến phòng vệ Thứ hai) phụ trách giám sát khách quan về hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ của Tuyến phòng vệ Thứ nhất; và kiểm toán nội bộ (Tuyến phòng vệ Thứ ba) thực hiện dịch vụ đảm bảo độc lập. Công tác giám sát các vấn đề rủi ro được hỗ trợ bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro Việt Nam (VN Risk Committee) cùng với các hội đồng chuyên trách như Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ có (ALCO), Hội đồng Rủi ro Công nghệ Thông tin, Hội đồng Quản lý Rủi ro Hoạt động, Hội đồng Quản lý Rủi ro Kênh phân phối (Kênh Đại lý và Kênh Đối tác).

Hoạt động chấp nhận rủi ro được định hướng bởi các chỉ tiêu khẩu vị rủi ro định tính và định lượng cùng các hạn mức liên quan. Mức độ rủi ro được theo dõi, và cơ chế báo cáo/xử lý sẽ được kích hoạt khi rủi ro chuyển từ trong phạm vi khẩu vị sang trạng thái cảnh giác hoặc trạng thái gia tăng.

28.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Việc nhận diện, đánh giá, giám sát và báo cáo rủi ro được thực hiện bởi Bộ phận Quản lý Kinh doanh với sự giám sát độc lập nhằm bảo đảm tính hiệu quả của các quy trình liên quan đến rủi ro.

28.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về biên khả năng thanh toán chủ yếu áp dụng đối với Công ty là những yêu cầu được quy định tại Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 46/2023/ND-CP, Thông tư 67/2023/TT-BTC và Thông tư 70/2022/TT-BTC. Các quy định này yêu cầu Công ty phải tuân thủ biên khả năng thanh toán tối thiểu và thực hiện kiểm tra mức vốn và khả năng chịu đựng rủi ro định kỳ hằng năm.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.191.469	7.955.313	266%
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	20.475.576	7.803.412	262%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

28.4 Quản lý tài sản nợ và có

Quản lý tài sản nợ và có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ và có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc. Điều này bao gồm việc quản lý các rủi ro phát sinh do sự không khớp giữa tài sản và nghĩa vụ, đảm bảo rằng Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình trong khi tối ưu hóa hiệu suất tài chính trong các tham số rủi ro đã được xác định".

Quản lý tài sản nợ và có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Hiện nay, Công ty đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản ("ALCO"). Tập đoàn Tài chính Manulife có cấu trúc quản lý trên toàn cầu với trách nhiệm quản lý được phân về mỗi vùng. ALCO Việt Nam thuộc quản lý của Ủy ban quản lý tài sản vùng Châu Á, được điều hành bởi Ban quản lý cấp cao cho tất cả các hoạt động của các công ty thuộc Châu Á và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản toàn cầu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.4 Quản lý tài sản nợ và có (tiếp theo)

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư tương ứng với mức rủi ro được thiết lập. Quy định về chính sách và mục đích đầu tư (SIP&G) được thiết lập để đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ và có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên lợi suất, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ và có.

28.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược thẩm định của Công ty cam kết thúc đẩy sự đa dạng để đạt được một danh mục kinh doanh cân bằng và bao trùm. Bằng cách duy trì một danh mục lớn và đa dạng các rủi ro tương tự qua nhiều năm, chúng tôi hướng đến việc giảm thiểu biến động kết quả và nâng cao khả năng quản lý rủi ro một cách hiệu quả.

28.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

29.1 Rủi ro bảo hiểm

29.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo và được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi tiền mặt hằng kỳ, quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống có thể tham gia chia lãi hoặc không tham gia chia lãi. Với những sản phẩm tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi phát sinh từ quỹ bảo hiểm tham gia chia lãi.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

29.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống (tiếp theo)

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận cho các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được xác định dựa trên phương pháp "Lợi nhuận chênh lệch" theo quy định tại khoản 1, Điều 48, Thông tư 67/2023/TT-BTC như sau:

"Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi để phân chia cho các chủ hợp đồng và chủ sở hữu. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm tất cả các chủ hợp đồng nhận được không thấp hơn 70% số thặng dư của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm: giả định về tỷ lệ rủi ro liên quan tới quyền lợi bảo hiểm, giả định về lãi suất đầu tư và giả định về chi phí, tùy theo số nào lớn hơn. Việc xác định mức chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm tại khoản này không áp dụng đối với các năm tài chính trước năm 2023."

Những sản phẩm không tham gia chia lãi sẽ không tham gia vào phần lãi chia của Công ty.

29.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với quyền lợi bảo vệ dài hạn và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Sản phẩm liên kết chung được Manulife lần đầu tiên giới thiệu ra thị trường từ năm 2010 và đã liên tục được cập nhật với các phiên bản mới năm 2012, 2015, 2018, 2019 và 2025.

Ngoài các quyền lợi bảo vệ dài hạn, sản phẩm liên kết chung được áp dụng mức lãi suất cam kết tối thiểu theo năm hợp đồng được quy định chi tiết trong điều khoản hợp đồng của từng sản phẩm.

Đối với tất cả sản phẩm liên kết chung, phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

29.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên tại Manulife vào năm 2008 và đã được cập nhật với các phiên bản mới vào năm 2017, 2021, 2022, 2025 và 2026. Với mỗi phiên bản mới được đưa ra thị trường, quyền lợi bảo hiểm dành cho khách hàng được nâng cấp cùng với các quỹ liên kết đơn vị mới tại Manulife giúp nâng tổng số quỹ liên kết đầu tư lên đến 12 quỹ tại thời điểm báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào các quỹ khác nhau với tỷ suất sinh lời và độ rủi ro khác nhau phù hợp với các mục đích và khẩu vị đầu tư của từng khách hàng.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng/giảm giá đơn vị quỹ.

3-C
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MANULIFE VIỆT NAM

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và thưởng tậ vĩnh viễn đến tuổi nghỉ hưu, sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Sản phẩm bảo hiểm hưu trí được áp dụng mức lãi suất cam kết tối thiểu theo năm hợp đồng được quy định chi tiết trong điều khoản hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của Công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

29.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

29.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường được mô tả là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do thay đổi lãi suất, biến động giá thị trường chứng khoán và biến động bất lợi của tỷ giá hối đoái. Biến động giá thị trường chủ yếu liên quan đến những thay đổi về giá cổ phiếu được giao dịch công khai và các tài sản dài hạn thay thế.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty liên quan đến những thay đổi trong lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẽ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách sử dụng phiếu tiền mặt nhằm đảm bảo các sản phẩm này không bị ảnh hưởng liên quan đến rủi ro lãi suất cho khách hàng bởi vì giá trị phiếu tiền mặt sẽ tự động điều chỉnh để phù hợp với thị trường.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

29.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung, điều này giúp giảm thiểu tác động của việc đầu tư kém hiệu quả từ một khoản đầu tư đơn lẻ. Chúng tôi không có rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán được mua theo thỏa thuận bán lại vì chúng tôi không tham gia vào bất kỳ thỏa thuận mua lại nào.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

29.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý hoặc không có đủ vốn hoặc tài sản lưu động để đáp ứng các nhu cầu tiền mặt và tài sản thế chấp bất ngờ. Công ty quản lý rủi ro này bằng việc duy trì thanh khoản hoạt động, giám sát và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này và duy trì mức thanh khoản đủ cho các yêu cầu tiền mặt đột xuất. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DNNT

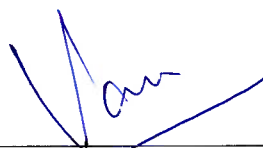
30. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65,62	64,51
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34,38	35,49
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	83,00	83,38
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	17,00	16,62
3.	Khả năng thanh toán			
	Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lần	0,52	1,15
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	7,54	5,49
4.	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,92	0,51
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	%	32,65	7,25
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,02	2,46

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng


Ông Varun Gupta
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính



Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026